

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14-8-2025
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Đinh Tuấn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tùng Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N** – sinh năm 1977

Nơi cư trú: Khu phố A, phường T (phường A, thành phố B cũ), tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Đỗ Công T** – sinh năm 1975

Nơi cư trú: Số A, Tổ F, ấp P, xã P (xã P, huyện T cũ), tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/8/1997 tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Ông bà chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm và không hòa hợp, dẫn đến cãi nhau. Từ năm 2012, ông bà không sống chung với nhau đến nay. Bà nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn đối với ông.

- Về nuôi con: Ông bà có 02 con chung tên là Đỗ Thị Quỳnh N1 – sinh năm 1998 và Đỗ Minh T1 – sinh năm 2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà N trình bày bà và ông T tự thỏa thuận tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Đỗ Công T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng chung sống có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên có xảy ra cãi nhau, đã ly thân từ năm 2012 và không còn quan tâm chăm sóc nhau. Bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý nhưng không ký thuận tình ly hôn và đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Về nuôi con: Ông bà có 02 con chung tên là Đỗ Thị Quỳnh N1 – sinh năm 1998 và Đỗ Minh T1 – sinh năm 2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Ông bà tự thỏa thuận tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Về hôn nhân: Cho bà N được ly hôn với ông T. Về con chung: Con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề nghị xem xét. Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Đỗ Công T có nơi cư trú, sinh sống tại xã P (xã P, huyện T cũ), tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đồng Nai theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông T. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại

khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà N là nguyên đơn và ông T là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà N và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 01/8/1997; như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Ông bà trình bày trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, không thể tự hòa giải đoàn tụ nên đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự có đơn vắng mặt, nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, bà N và ông T đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Bà N và ông T có 02 con chung tên là Đỗ Thị Quỳnh N1 – sinh năm 1998 và Đỗ Minh T1 – sinh năm 2003. Con chung đã thành niên, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Đỗ Công T.

- Về nuôi con: Các con chung là Đỗ Thị Quỳnh N1 – sinh năm 1998 và Đỗ Minh T1 – sinh năm 2003 đã thành niên và các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận về tài sản chung và trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0021060 ngày 02/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 - Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 8 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Tân Phú (xã Phú Xuân cũ) (số 22 ngày 01/8/1997) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Xuân Hồng

